



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 28

Ngày 20 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

19/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 12/2021/NQ-HĐND ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022-2025	4
19/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 13/2021/NQ-HĐND ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022	27
19/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 14/2021/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La	46
19/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 15/2021/NQ-HĐND về việc bãi bỏ Nghị quyết số 123/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Quy định tiêu thức phân công cơ quan Thuế quản lý đối với doanh nghiệp thành lập mới năm 2016 trên địa bàn tỉnh	51

19/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 16/2021/NQ-HĐND quy định việc xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Sơn La được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và Chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực	53
19/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 17/2021/NQ-HĐND quy định nội dung và mức hỗ trợ đối với văn nghệ sỹ trên địa bàn tỉnh Sơn La có tác phẩm đạt giải thưởng cấp khu vực, quốc gia và quốc tế	56

UBND TỈNH

09/12/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 44/2021/QĐ-UBND về việc quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030.	60
------------	--	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

19/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 38/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sói, xã Chiềng Ngảm, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	62
19/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 39/NQ-HĐND về việc thông qua nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	64
19/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 40/NQ-HĐND về việc điều chỉnh một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La	70

UBND TỈNH

30/11/2021	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 32/CT-UBND về tăng cường công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo trên địa bàn tỉnh Sơn La	76
01/12/2021	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 33/CT-UBND về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022	81

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi
và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp
ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc
hội kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định
số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của
xã, phường, thị trấn;*

*Xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-KTNS ngày 17 tháng 11 năm 2021
của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại
biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “*Quy định phân cấp nguồn thu,
nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân
sách trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 – 2025*”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2021, áp dụng cho năm ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

2. Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh giai đoạn 2017 - 2020 và Nghị quyết số 139/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thực hiện một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sang năm 2021 được tiếp tục thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2021.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục kiểm tra các văn bản QPPL của Bộ Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Tư.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh, áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành; các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn
5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách

1. Thực hiện theo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015: “*Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, công bằng; có phân công, phân cấp quản lý; gắn quyền hạn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp*”.

2. Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng cấp ngân sách, bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các huyện, thành phố.

3. Kế thừa nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi năm 2017 - 2021, quá trình thực hiện phù hợp với thực tế và có tính ổn định cho cả giai đoạn 2022 - 2025; đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách tỉnh. Chỉ thực hiện sửa đổi một số nội dung phân cấp còn bất cập, bổ sung một số nội dung mới theo văn bản của cấp có thẩm quyền cho phù hợp với yêu cầu quản lý.

4. Một số khoản thu liên quan giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã, thực hiện tỷ lệ điều tiết như tỷ lệ điều tiết nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(nguồn thu cấp quyền khai thác khoáng sản; nguồn thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước...).

5. Tiêu chí phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi phải rõ ràng, đơn giản, dễ nhớ, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra, giám sát; đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh (bao gồm các khoản tiền chậm nộp của từng sắc thuế theo quy định của Luật Quản lý Thuế)

1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh

a) Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu)

b) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do Trung ương cấp.

c) Thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do Trung ương cấp.

2. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%.

a) Thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp do Cục thuế tỉnh quản lý thu (không kể thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu; thuế GTGT được khấu trừ tại Kho bạc nhà nước huyện, thành phố đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; Thuế GTGT của các Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp do Cục thuế tỉnh quản lý thu (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW).

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ dịch vụ, hàng hóa sản xuất trong nước (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu) của các tổ chức kinh tế do Cục thuế tỉnh quản lý thu.

d) Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) cấp tỉnh; thuế thu nhập cá nhân do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Cục Thuế tỉnh quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước; các khoản thu nhập cá nhân khác do Cục Thuế tỉnh quản lý thu thuế.

đ) Thuế tài nguyên nước Thủy điện Hoà Bình, Thủy điện Sơn La và các Nhà máy thủy điện có công suất từ 100 MW trở lên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu.

e) Thuế tài nguyên của các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (*trừ thuế tài nguyên từ hoạt động khai thác khoáng sản do Doanh nghiệp nhà nước Trung ương nộp*).

f) Lệ phí môn bài của các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu.

g) Thuế sử dụng đất nông nghiệp do các tổ chức kinh tế nộp.

h) Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; thu từ bán tài sản nhà nước (*trừ thu tiền bán tài sản trên đất khi thực hiện sắp xếp*); thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

i) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả thu từ hoạt động xổ số điện toán.

k) Các khoản phí, lệ phí do các đơn vị cấp tỉnh nộp theo quy định của pháp luật (*trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*); Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản.

l) Thu từ hoạt động sự nghiệp do các đơn vị cấp tỉnh nộp theo quy định của pháp luật.

m) Huy động, đóng góp, viện trợ, tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

n) Thu huy động vốn.

o) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...

ô) Thu kết dư ngân sách tỉnh.

p) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương.

q) Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương.

r) Thu chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm trước sang năm sau.

s) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế.

t) Các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ doanh nghiệp tại các tổ chức kinh tế các Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu.

u) Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

v) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước Cục thuế quản lý thu, do địa phương cấp phép (*không kể tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của các Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW*).

x) Thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (*địa phương cấp phép*) do Cục Thuế quản lý thu.

w) Nguồn thu ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp trên từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách huyện tăng thu lớn và các khoản nộp ngân sách cấp trên khác theo quy định của pháp luật.

z) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (*bao gồm cả ghi thu các khoản chi phí đối trừ từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất... của các dự án do Ban quản lý cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các đơn vị của tỉnh thực hiện*).

3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện

a) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần (*bao gồm cả đấu giá và không thông qua đấu giá*); Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đối với hoạt động khoáng sản.

b) Thu tiền sử dụng đất

- Thu tiền sử dụng đất của cá tổ chức kinh tế, tổ chức khác (*ngoài các dự án đầu tư khu ở có sử dụng đất*) thuộc thẩm quyền giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cấp tỉnh.

- Thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khi được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*bao gồm thông qua đấu giá và không thông qua đấu giá*).

- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án đầu tư khu ở và dự án phức hợp bao gồm cả khu ở và đất thương mại dịch vụ.

- Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất (kể cả tiền bán tài sản trên đất) từ trụ sở nhà đất của các cơ quan, đơn vị thực hiện sắp xếp.

c) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (địa phương cấp phép), do Chi cục thuế quản lý thu.

Điều 5. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp tỉnh quyết định đầu tư theo các lĩnh vực.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Chi thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng.

d) Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo mặt bằng sạch để đấu giá thu hút các dự án đầu tư ngoài ngân sách.

đ) Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất theo quy định của pháp luật.

e) Chi đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu do Chính phủ giao cho tỉnh quản lý.

f) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật

2. Chi thường xuyên

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, bao gồm:

- Giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, phổ thông dân tộc nội trú và các hoạt động giáo dục khác.

- Cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn

- Các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.

b) Nghiên cứu khoa học, bao gồm: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.

c) Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm:

- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế dự phòng.

- Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế

- Vệ sinh an toàn thực phẩm; công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình.

- Các hoạt động y tế khác.

đ) Sự nghiệp văn hoá, thông tin, bao gồm: Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật, phim ảnh, xuất bản, báo chí, hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật, trùng tu di tích lịch sử và các hoạt động văn hoá, thông tin khác.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Phát thanh, truyền hình, thuê bao kênh vệ tinh và các hoạt động phát thanh, truyền hình khác.

f) Sự nghiệp thể dục thể thao, bao gồm: Bồi dưỡng, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, các giải thi đấu cấp khu vực, Quốc gia, cấp tỉnh, quản lý các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác.

g) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm: Điều tra, quan trắc, phân tích môi trường, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường, xử lý chất thải và hoạt động bảo vệ môi trường khác do cấp tỉnh thực hiện.

Hàng năm dựa trên số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ sản xuất thủy điện và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, bố trí kinh phí bảo đảm cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, giám sát hoạt động khai thác nước và các hoạt động phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

h) Các hoạt động kinh tế do tỉnh quản lý

- Sự nghiệp giao thông: Quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp tỉnh quản lý; hỗ trợ hoạt động vận tải do cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Hoạt động phát triển nông, lâm, thủy sản, thủy lợi, khuyến nông; xây dựng nông thôn mới, định canh định cư và hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn khác do cấp tỉnh thực hiện.

- Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác.

- Sự nghiệp tài nguyên: Hoạt động điều tra, quản lý đất đai, đo đạc, lập bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động quản lý tài nguyên khác.

- Dành tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo quy định của nhà nước.

- Các hoạt động liên quan đến công nghệ thông tin, hoạt động khuyến công, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và các hoạt động về công tác quảng bá du lịch tại khu du lịch quốc gia Mộc châu, do Ban quản lý khu du lịch quốc gia Mộc Châu thực hiện.

- Các nhiệm vụ theo quy định của Luật Quy hoạch do cấp tỉnh thực hiện

- Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động, chế độ chính sách thuộc sự nghiệp kinh tế do tỉnh ban hành.

i) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh quản lý; hoạt động của Đại biểu HĐND; Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao; thực hiện cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và các nhiệm vụ khác thuộc cơ quan quản lý hành chính cấp tỉnh thực hiện.

k) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm: Các cơ sở trợ giúp bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội tại cộng đồng, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh đảm bảo theo quy định của pháp luật.

l) Các khoản chi thường xuyên khác theo phân cấp.

3. Các khoản chi khác

a) Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

- b) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.
- c) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước.
- d) Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau.
- e) Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố.
- f) Chi nộp ngân sách Trung ương.
- g) Chi sự nghiệp thực hiện Chương trình, mục tiêu do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện.
- h) Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước.

i) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (bao gồm chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 9 Điều 9 Luật NSNN năm 2015).

Điều 6. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện *(bao gồm các khoản tiền chậm nộp của từng sắc thuế theo quy định của Luật Quản lý Thuế)*

1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp tỉnh: Thực hiện theo Khoản 3, Điều 4 quy định này.

2. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%

a) Thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp do Chi cục thuế quản lý thu; thuế giá trị gia tăng các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100 MW do Cục Thuế quản lý thu; thuế GTGT được khấu trừ tại Kho bạc nhà nước huyện, thành phố đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp, hợp tác xã do Chi cục Thuế quản lý thu; Thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW do Cục Thuế quản lý thu.

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ dịch vụ, hàng hóa sản xuất trong nước *(không kể thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu)* của các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân do Chi cục Thuế quản lý thu.

d) Lệ phí trước bạ.

đ) Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp huyện; thuế thu nhập cá nhân do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Chi cục Thuế quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước; thuế thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế; các khoản thu nhập cá nhân khác do Chi cục Thuế quản lý thu thuế.

e) Thuế tài nguyên nước các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW; Trường hợp nhà máy thủy điện nằm chung trên địa bàn huyện, thành phố thực hiện phân chia cho các huyện áp dụng theo quy định như với trường hợp nhà

máy thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

f) Lệ phí môn bài của các doanh nghiệp do Chi cục Thuế quản lý thu.

g) Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; thu từ bán tài sản nhà nước (*trừ thu tiền bán tài sản trên đất khi thực hiện sắp xếp*); thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quản lý.

h) Tiền cho thuê đất, mặt nước trả tiền hàng năm của các tổ chức, doanh nghiệp phát sinh trên địa bàn (*trừ thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khoáng sản*).

i) Các khoản phí, lệ phí do các đơn vị cấp huyện nộp theo quy định của pháp luật (*trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản*).

k) Thu từ hoạt động sự nghiệp do các đơn vị cấp huyện nộp theo quy định của pháp luật.

l) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính (*trừ thu phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động khai thác khoáng sản*), phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...

m) Huy động, đóng góp, viện trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện.

n) Thu kết dư ngân sách huyện, thành phố.

o) Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh.

p) Thu chuyển nguồn ngân sách huyện năm trước sang năm sau.

q) Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản tại cấp huyện.

r) Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do Chi cục Thuế quản lý thu; Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước các nhà máy thủy điện trên địa bàn (*có công suất dưới 100MW*). Đối với công trình khai thác tài nguyên nước là hồ chứa mà phạm vi công trình nằm trên địa bàn từ 02 (hai) huyện trở lên, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước sẽ được phân chia cho từng huyện trên cơ sở tỷ lệ (%) số tiền nộp thuế tài nguyên nước.

s) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (*bao gồm cả ghi thu các khoản chi phí đối trừ từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất... của các dự án do các huyện, thành phố thực hiện*).

3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

a) Thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản (*trừ thuế tài nguyên khai thác quặng Niken, Quặng đồng, Quặng Magnezit, Quặng Tale, Mỏ antimon, quặng sắt Turúc, Mỏ thạch anh, Quặng sulfur của đơn vị do Cục Thuế quản lý thu*).

b) Thuế giá trị gia tăng, lệ phí môn bài thu tại địa bàn phường, thị trấn từ hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh.

c) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn phường, thị trấn; Thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn phường, thị trấn từ hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh.

d) Lệ phí trước bạ nhà đất trên địa bàn phường, thị trấn.

đ) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn phường, thị trấn.

e) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

f) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp huyện quyết định đầu tư theo các lĩnh vực.

b) Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo mặt bằng sạch để đấu giá thu hút các dự án đầu tư ngoài ngân sách.

c) Chi thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch.

d) Thành phố Sơn La được phân cấp nhiệm vụ: Chi đầu tư xây dựng các trường Tiểu học, Trung học cơ sở và các công trình phúc lợi công cộng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, an toàn giao thông, vệ sinh đô thị.

e) Chi Chương trình mục tiêu được phân cấp theo quy định.

f) Các khoản chi đầu tư phát triển khác (*đã bao gồm chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án*)

2. Chi thường xuyên

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, bao gồm:

- Giáo dục phổ thông và các hoạt động giáo dục khác do cấp huyện thực hiện.

- Giáo dục nghề nghiệp và các hình thức đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ công chức, viên chức, dân quân tự vệ và các đối tượng khác do cấp huyện thực hiện.

b) Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội theo quy định

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm: Phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động y tế khác do cấp huyện thực hiện.

d) Sự nghiệp văn hoá, thông tin, bao gồm: Bảo tồn, lưu trữ, trùng tu di tích lịch sử, các hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật, biểu diễn nghệ thuật; hoạt động phát thanh, truyền hình và các hoạt động văn hoá, thông tin khác.

đ) Sự nghiệp thể dục thể thao, bao gồm: Bồi dưỡng, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp huyện, các giải thi đấu cấp huyện, quản lý các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác.

e) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm: Điều tra, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; xử lý chất thải, ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường khác do cấp huyện thực hiện.

Hàng năm dựa trên số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ sản xuất thủy điện và khả năng cân đối của ngân sách huyện, bố trí kinh phí bảo đảm cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, giám sát hoạt động khai thác nước và các hoạt động phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

f) Các hoạt động kinh tế do huyện quản lý

- Sự nghiệp giao thông, bao gồm: Hoạt động quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng, đảm bảo hoạt động, an toàn giao thông trên các tuyến đường do huyện quản lý.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp, bao gồm: Hoạt động phát triển nông, lâm, thủy sản, thủy lợi, khuyến nông, xây dựng nông thôn mới, định canh định cư và hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn khác do huyện thực hiện.

- Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước và các sự nghiệp thị chính khác.

- Sự nghiệp tài nguyên: Hoạt động điều tra, quản lý đất đai, đo đạc, lập bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động quản lý tài nguyên khác do huyện thực hiện.

Dành tối thiểu 10% thu tiền sử dụng đất, thuê đất ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo quy định của nhà nước.

- Các nhiệm vụ quy hoạch do cấp huyện thực hiện.

- Các hoạt động về công nghệ thông tin, khuyến công, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch do cấp huyện thực hiện. Riêng huyện Mộc Châu, Vân Hồ thực hiện thêm các hoạt động về công tác quảng bá du lịch tại khu du lịch quốc gia Mộc châu.

g) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội do huyện, thành phố quản lý; hoạt động của Đại biểu HĐND; Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp các huyện, thành phố quản lý theo quy định của pháp luật; thực hiện cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử do cấp huyện thực hiện, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật... và các nhiệm vụ khác do cơ quan hành chính huyện thực hiện.

h) Chi đảm bảo xã hội: Các hoạt động bảo trợ xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác do cấp huyện thực hiện theo quy định của pháp luật.

i) Các khoản chi thường xuyên khác theo phân cấp.

3. Các khoản chi khác

a) Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

b) Chi nộp ngân sách cấp tỉnh.

c) Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau.

d) Chi sự nghiệp thực hiện Chương trình, mục tiêu do cấp huyện thực hiện.

e) Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước.

f) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật *(bao gồm hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 9 Điều 9 Luật NSNN năm 2015)*.

Điều 8. Nguồn thu của ngân sách cấp xã *(bao gồm các khoản tiền chậm nộp của từng sắc thuế theo quy định của Luật Quản lý Thuế)*

1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách xã, phường, thị trấn với ngân sách huyện, thành phố: Thực hiện theo Khoản 3, Điều 6 của Quy định này.

2. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Thuế giá trị gia tăng, lệ phí môn bài thu tại địa bàn xã từ hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh.

b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản thu tại địa bàn xã; Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh thu tại địa bàn xã.

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã.

d) Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Thuế thu nhập cá nhân do UBND xã, phường, thị trấn thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp NSNN.

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình nộp

e) Các khoản phí, lệ phí do xã, phường, thị trấn nộp theo quy định của pháp luật (*trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản*).

f) Huy động, đóng góp, viện trợ của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

g) Thu kết dư ngân sách.

h) Thu bổ sung từ ngân sách huyện.

i) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau.

k) Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản tại xã, phường, thị trấn.

l) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính (*trừ thu phạt VPHC đối với hoạt động khai thác khoáng sản*), phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do xã, phường, thị trấn quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...

m) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, duy tu, sửa chữa các công trình phúc lợi xã hội theo phân cấp thuộc cấp xã quản lý (*bao gồm cả chi từ nguồn huy động, đóng góp theo quy định của pháp luật cho từng công trình cụ thể do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý*).

b) Chi chương trình mục tiêu được phân cấp theo quy định.

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật

2. Chi thường xuyên

a) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, Đảng, tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; hoạt động của Đại biểu HĐND xã; Chế độ phụ cấp và hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, phường, thị trấn, ở bản, tiểu khu, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động và hỗ trợ đối với người tham gia vào công việc của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố; Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở, trực thuộc đảng bộ bộ phận; hỗ trợ hoạt động các thôn, bản, tổ dân phố, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin do cấp xã thực hiện; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở và các nhiệm vụ hoạt động quản lý hành chính khác.

b) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, bao gồm: Hỗ trợ, sửa chữa các trường lớp học trên địa bàn cấp xã, hỗ trợ hoạt động thường xuyên các trung tâm học tập cộng đồng, thực hiện phong trào học tập suốt đời và các hoạt động giáo dục đào tạo khác do cấp xã thực hiện.

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm: Phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động y tế khác do cấp xã thực hiện.

d) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm: Trợ giúp xã hội, trợ cấp hàng tháng cán bộ xã nghỉ việc, chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi, chế độ với người có uy tín, thăm hỏi các gia đình chính sách; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do xã quản lý và công tác xã hội khác do cấp xã thực hiện.

e) Sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình do cấp xã thực hiện

f) Chi công tác an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội ở cấp xã (đã bao gồm chi nhiệm vụ quản lý, bảo vệ mốc giới tại các xã biên giới).

g) Chi các hoạt động kinh tế, môi trường

- Duy tu, bảo dưỡng, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do cấp xã quản lý;

- Hoạt động kiến thiết thị chính do cấp xã thực hiện theo phân cấp của UBND cấp huyện.

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản theo phân cấp.

- Các hoạt động phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi, bảo vệ phát triển rừng theo phân cấp do xã quản lý và các hoạt động khác do xã thực hiện.

- Diễn tập, ứng phó cháy rừng, tìm kiếm cứu nạn cấp xã.

- Các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế khác do huyện phân cấp cho xã quản lý

h) Chi bảo vệ môi trường: Thu gom rác thải, xử lý rác thải theo phân cấp do cấp xã quản lý.

i) Các khoản chi thường xuyên khác theo phân cấp

3. Các khoản chi khác

a) Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau.

b) Chi nộp ngân sách cấp huyện.

c) Chi sự nghiệp thực hiện Chương trình, mục tiêu do cấp xã thực hiện.

d) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (bao gồm hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 9 Điều 9 Luật NSNN năm 2015).

Điều 10. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh giai Sơn La giai đoạn 2022 - 2025 (có Phụ biểu chi tiết kèm theo).

Điều 11. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách huyện, thành phố tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2022), thực hiện theo Điểm d, Khoản 7, Điều 9, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015./.

Phụ lục
TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
1	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý			
1.1	Thuế giá trị gia tăng	100		
	<i>Riêng: Thuế GTGT được khấu trừ tại Kho bạc nhà nước huyện, thành phố đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT</i>		100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		
1.3	Thuế tài nguyên			
-	Thuế tài nguyên nước			
+	Nhà máy thủy điện có công suất từ 100MW trở lên	100		
+	Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW (95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	
-	Thuế tài nguyên từ khai thác khoáng sản		70	30
1.4	Lệ phí môn bài	100		
2	Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Công ty Cổ phần và chi nhánh các doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn tỉnh do Cục thuế quản lý thu			
2.1	Thuế giá trị gia tăng	100		
	<i>Riêng:</i>			
-	Thuế GTGT được khấu trừ tại Kho bạc nhà nước huyện, thành phố đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các dự án ODA thuộc diện chịu thuế GTGT		100	
-	Thuế GTGT của các Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW (95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		
	Riêng: Thuế thu nhập doanh nghiệp của các Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW (95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	
2.3	Thuế tài nguyên			
-	Thuế tài nguyên nước			
+	Nhà máy thủy điện có công suất từ 100MW trở lên	100		
+	Nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW (95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	
-	Thuế tài nguyên khai thác quặng Niken, Quặng đồng, Quặng Magnezit, Quặng Tale, Mỏ antimon, Quặng sắt Tu Rúc, Mỏ thạch anh, Quặng sulfur	100		
2.4	Lệ phí môn bài	100		
2.5	Thu hoàn vốn (DN có vốn tham gia của Nhà nước)	100		
3	Thu từ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay) kinh doanh trên địa bàn huyện, thành phố do Chi cục thuế quản lý (bao gồm cả các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW)			
3.1	Thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT từ các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW: 95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN từ các nhà máy thủy điện có công suất dưới 100MW: 95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	
3.3	Thuế tài nguyên		100	
-	Thuế tài nguyên nước thủy điện (thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy có công suất dưới 100MW: 95% cân đối các nhiệm vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)		100	

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
	<i>vụ chi theo phân cấp; 5% chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án)</i>			
-	Thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản (trừ thuế tài nguyên khai thác quặng Niken, Quặng đồng, Quặng Magnezit, Quặng Tale, Mỏ antimon, Quặng sắt Tu Rúc, Mỏ thạch anh, Quặng sulfur của đơn vị do Cục thuế quản lý thu)		70	30
3.4	Lệ phí môn bài		100	
4	Thu hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh			
4.1	Thuế giá trị gia tăng			
-	Thu tại địa bàn xã			100
-	Thu tại địa bàn phường, thị trấn		70	30
4.2	Thuế tài nguyên (bao gồm từ hoạt động khai thác khoáng sản)		70	30
4.3	Lệ phí môn bài			
-	Thu tại địa bàn xã			100
-	Thu tại địa bàn phường, thị trấn		70	30
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
5.1	Các tổ chức kinh tế do Cục Thuế quản lý thu	100		
5.2	Các tổ chức kinh tế do Chi cục thuế quản lý thu		100	
6	Thuế thu nhập cá nhân			
6.1	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Cục Thuế quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	100		
6.2	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Chi cục Thuế quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp huyện		100	
6.3	Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn			100
6.4	Thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế		100	
6.5	Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản			
-	Thu tại địa bàn xã			100
-	Thu tại địa bàn phường, thị trấn		70	30
6.6	Thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước			

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Cục Thuế tỉnh quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước	100		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Chi cục thuế quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100	
-	Do UBND xã, phường, thị trấn thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước			100
6.7	Thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác			
-	Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu thuế	100		
-	Do Chi cục Thuế huyện, thành phố quản lý thu thuế		100	
6.8	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh			
-	Thu tại địa bàn xã			100
-	Thu tại địa bàn phường, thị trấn		70	30
7	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			
7.1	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm (ngoài đối tượng quy định tại Mục 7.3)		100	
7.2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần (ngoài đối tượng quy định tại Mục 7.3)	70	30	
7.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khoáng sản	30	70	
8	Thu tiền sử dụng đất			
8.1	Thu tiền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, tổ chức khác (ngoài đối tượng quy định tại Mục 8.3) thuộc thẩm quyền giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cấp tỉnh	90	10	
8.2	Thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân (bao gồm cả đấu giá và không thông qua đấu giá) khi được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			
a	Các dự án do Trung tâm phát triển quỹ đất, các Ban quản lý dự án và các đơn vị của tỉnh thực hiện, tổ chức đấu giá và quản lý hợp đồng dự án	90	10	
b	Các dự án do huyện, thành phố tự cân đối kinh phí triển khai thực hiện GPMB, đầu tư hạ tầng (nếu có), tổ chức đấu giá và quản lý hợp đồng dự án	10	90	

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
c	Thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khác (bao gồm cả đấu giá và không thông qua đấu giá) khi được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	10	90	
8.3	Thu từ các dự án đầu tư khu ở và dự án phức hợp bao gồm cả khu ở và đất thương mại dịch vụ			
a	Các dự án do ngân sách tỉnh cân đối (gồm chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng...) và các dự án nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước (các dự án thu hút đầu tư) bao gồm kể cả thực hiện đấu thầu hoặc đấu giá lựa chọn nhà đầu tư.	90	10	
b	Các dự án do huyện, thành phố tự cân đối ngân sách cấp huyện để thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng... (thực hiện các dự án đầu tư công) sau khi thực hiện đấu giá (bao gồm cả hộ gia đình và Tổ chức trúng đấu giá).	10	90	
9	Ghi thu các khoản chi phí đối trừ (chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng) từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất....			
9.1	Dự án do Ban Quản lý cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các đơn vị của tỉnh thực hiện	100		
9.2	Các dự án do các huyện, thành phố thực hiện		100	
10	Thu tiền bán tài sản trên đất và đấu giá quyền sử dụng đất do thực hiện sắp xếp			
a	Cấp tỉnh tổ chức bán	90	10	
b	Cấp huyện tổ chức bán	10	90	
11	Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100		
12	Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nộp	100		
13	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
-	Các tổ chức kinh tế nộp	100		
-	Các hộ gia đình nộp			100
14	Lệ phí trước bạ (Trừ trước bạ nhà, đất)		100	
15	Lệ phí trước bạ nhà đất			
-	Trên địa bàn xã			100
-	Trên địa bàn phường, thị trấn		70	30
16	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
-	Trên địa bàn xã			100
-	Trên địa bàn phường, thị trấn		70	30
17	Thu tiền cho thuê, tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (<i>không bao gồm tài sản quy định tại Điểm 10</i>); Thu từ bán tài sản nhà nước; Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý nộp ngân sách			
-	Do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý	100		
-	Do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quản lý		100	
18	Thu từ xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100		
19	Thu thuế bảo vệ môi trường	100		
20	Thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật			
-	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100		
-	Do các đơn vị cấp huyện thu		100	
-	Do các đơn vị cấp xã thu			100
21	Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	100		
22	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản		70	30
23	Đóng góp tự nguyện, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật			
	Nộp ngân sách tỉnh	100		
	Nộp ngân sách huyện, thành phố		100	
	Nộp ngân sách xã, phường, thị trấn			100
24	Thu hoạt động sự nghiệp do các đơn vị sự nghiệp (<i>theo phân cấp quản lý</i>) nộp theo quy định của pháp luật	100	100	100
25	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			
-	Thu tại cấp huyện		100	
-	Thu tại cấp xã			100
26	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100		
27	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (<i>theo các cấp ngân sách</i>)	100	100	100
28	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Ngân sách trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh	100		

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
-	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp huyện		100	
-	Ngân sách huyện bổ sung cho ngân sách cấp xã			100
29	Thu kết dư ngân sách năm trước			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh <i>(phần 50% còn lại sau khi chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính)</i>	100		
-	Kết dư ngân sách cấp huyện		100	
-	Kết dư ngân sách cấp xã			100
30	Thu phạt vi phạm hành chính đối với các hoạt động khoáng sản		70	30
31	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>(bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do trung ương cấp)</i>			
-	Đối tượng nộp thuế do Cục Thuế quản lý	100		
-	Đối tượng nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý	30	70	
32	Thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản <i>(bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do trung ương cấp)</i>			
-	Đối tượng nộp thuế do Cục Thuế quản lý	100		
-	Đối tượng nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý <i>(bao gồm đơn vị vắng lai ngoài tỉnh)</i>	30	70	
33	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế	100		
34	Các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ doanh nghiệp tại các tổ chức kinh tế các Công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu	100		
35	Thu khác <i>(thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...)</i>			
-	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu	100		
-	Cơ quan, đơn vị cấp huyện quyết định xử phạt, tịch thu		100	
-	Cấp xã quyết định xử phạt, tịch thu			100
36	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng <i>(bao gồm phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do trung ương cấp)</i>			

STT	Nội dung các khoản thu	Trong đó		
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp huyện (%)	Ngân sách cấp xã (%)
36.1	Đối với khai thác nước mặt			
a	Khai thác nước mặt để phát điện			
-	Thu từ doanh nghiệp do trung ương quản lý			
+	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước Thủy điện Sơn La và các thủy điện có công suất từ 100MW trở lên	100		
+	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước các thủy điện có công suất dưới 100MW		100	
-	Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Công ty cổ phần và chi nhánh các doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn tỉnh do Cục Thuế quản lý thu			
+	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước các thủy điện có công suất từ 100MW trở lên	100		
+	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước các thủy điện có công suất dưới 100MW		100	
-	Thu từ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tỉnh khác kinh doanh trên địa bàn huyện, thành phố do Chi cục Thuế quản lý thu: Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước các thủy điện có công suất dưới 100MW		100	
b	Khai thác nước mặt để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi			
-	Các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh trên địa bàn tỉnh do Cục Thuế quản lý thu	100		
-	Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn huyện, thành phố do Chi cục Thuế quản lý thu		100	
36.2	Đối với khai thác nước dưới đất gồm khai thác nước dưới đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi; khai thác nước dưới đất để nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, tưới cà phê, cao su, chè và cây công nghiệp dài ngày khác với quy mô từ 20 m ³ /ngày đêm trở lên			
-	Các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh trên địa bàn tỉnh do Cục Thuế quản lý thu	100		
-	Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn huyện, thành phố do Chi cục Thuế quản lý thu		100	
37	Thu huy động vốn (theo Điều 7 Luật NSNN năm 2015)	100		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 217/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-KTNS ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2021, áp dụng cho năm ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

2. Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và Nghị quyết số 93/2019/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2019 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 được tiếp tục thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2021.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ ba thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL của Bộ Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Tờ.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND
ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)**

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách năm 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

- Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị - xã hội;
- Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; các cơ quan ở các huyện, thành phố;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, biên giới.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải

cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần cơ cấu ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các cơ quan, đơn vị với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác trong và ngoài nước.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các huyện, thành phố tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau:

a) Tiêu chí dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng huyện, thành phố; có ưu tiên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển Thành phố Sơn La theo định hướng đô thị loại I và phát triển xanh, nhanh, bền vững; xây dựng và phát triển huyện Mộc Châu trở thành thị xã vào năm 2025; xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; xây dựng huyện Mường La thoát nghèo vào năm 2025.

b) Định mức phân bổ của ngân sách huyện, thành phố được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết (*chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025*).

Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 9, Luật Ngân sách nhà nước. Căn cứ nguồn Ngân sách trung ương hỗ trợ và khả năng cân đối, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các huyện, thành phố sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của huyện, thành phố theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện.

c) Dự toán chi thường xuyên tính theo định mức ngân sách huyện, thành phố năm 2022 trường hợp thấp hơn dự toán chi thường xuyên năm 2021 (*sau khi giảm trừ những khoản chi ngân sách tỉnh hỗ trợ không có tính chất thường xuyên, các khoản hỗ trợ ngân sách huyện giảm thu so dự toán do thiên tai, dịch bệnh...*) đã được HĐND tỉnh quyết định, UBND tỉnh giao, sẽ được tỉnh bổ sung đảm bảo không thấp hơn dự toán giao năm 2021.

Điều 3. Yêu cầu thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 quy định tại Nghị quyết này để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học công nghệ bằng hoặc cao hơn dự toán trung ương giao. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình trên địa bàn, UBND các huyện, thành phố trình HĐND huyện, thành phố phân bổ dự toán đảm bảo phù hợp với tình hình trên địa bàn, phù hợp tình hình thực tế từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 cho đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; đảm bảo yêu cầu tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ trực tiếp từ Ngân sách nhà nước, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách.

Hàng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 106/2020/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan, UBND tỉnh xác định phân giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ từng sự nghiệp công lập.

3. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi Ngân sách nhà nước và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp

công lập, tinh giản biên chế, thực hiện đề án cải các tiền lương theo Nghị quyết của Ban Chấp hành trung ương khóa XII; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương II

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN

CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức tính theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao

STT	Loại hình đơn vị	Định mức chi khác (Triệu đồng/biên chế/năm)
1	Văn phòng Tỉnh ủy	65
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh	64
3	Các Ban Đảng, Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	48
4	MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội	58
5	Cơ quan quản lý nhà nước	
-	Dưới 30 biên chế	47
-	Từ 30 biên chế đến 59 biên chế	42
-	Từ 60 biên chế trở lên	39

2. Định mức này đã bao gồm

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên các đơn vị như: Chi tiền công lao động, chi hoạt động các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định trong các cơ quan Quản lý nhà nước, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; Tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu; Kinh phí chế độ chính sách đội trưởng, đội phó đội phòng cháy chữa cháy cơ sở theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ...

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm, như: Chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra theo ngành, lĩnh vực; Chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật;

Chi cải cách hành chính; Hỗ trợ công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ Hành chính công; Kinh phí công tác tiếp dân, chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức do đơn vị cử đi học...

- Các khoản chi của cấp uỷ và chi đặc thù của Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định; Kinh phí mua công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động của đơn vị.

- Chi khác gồm: Chi tiếp khách; Chi mua bảo hiểm phương tiện; Chi hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng; Chi hoạt động của các tổ chức đoàn thể, Chi hoạt động của Ban thanh tra nhân dân... và các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị.

3. Định mức này không bao gồm

- Các khoản chi cho con người, cụ thể: Chi lương và các khoản có tính chất lương: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (*Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn*); Sinh hoạt phí các đối tượng chính sách.

- Các khoản chi khác: Chi bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp; đại hội nhiệm kỳ của các đoàn thể; Kỷ niệm các ngày lễ lớn của cả nước, của tỉnh; tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước; đoàn ra, đoàn vào và đối ngoại; Kinh phí các Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; Chi nghiệp vụ đặc thù của các ngành; Chi sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm tài sản, phương tiện phục vụ hoạt động công tác có giá trị trên 100 triệu đồng; các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 5. Định mức phân bổ của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Hội có tính chất đặc thù

- Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: Thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô biên chế và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với các Hội quần chúng khác: Thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ theo pháp luật; Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 6. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi các đơn vị sự nghiệp

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên (Nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (Nhóm 2): Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên (*trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo quy định*). Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp; gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (Nhóm 4): Được vận dụng nguyên tắc phân bổ bằng định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của đơn vị cùng quy mô biên chế (*không áp dụng đối với các đơn vị quy định tại Điểm 4.1 và Điểm 4.2, Khoản 4, Điều này*).

3. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (Nhóm 3): được Nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định; Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ do giá dịch vụ chưa kết cấu đủ chi phí. Hàng năm, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan, các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, thực hiện lộ trình giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị nghiệp công lập.

- Hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên.

- Căn cứ Quyết định giao tự chủ của cấp có thẩm quyền (*có phân loại tỷ lệ % mức độ tự chủ*), trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô, biên chế; Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và định mức chi khác theo nguyên tắc:

+ Đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30%: ngân sách nhà nước hỗ trợ 90%.

+ Đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến dưới 70%: ngân sách nhà nước hỗ trợ 70%.

+ Đơn vị tự đảm bảo từ 70% đến dưới 100%: ngân sách nhà nước hỗ trợ 30%.

- Ngoài ra, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí: mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa và các nhiệm vụ khác theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

4. Năm 2022, dự kiến định mức phân bổ chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp, cụ thể như sau:

4.1. Đối với sự nghiệp y tế

STT	Loại hình đơn vị	Định mức
I	Khối trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và các huyện, thành phố (triệu đồng/biên chế/năm)	22
II	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	
1	Trạm y tế xã (triệu đồng/TYT/năm)	37
2	Trạm y tế phường, thị trấn (triệu đồng/TYT/năm)	31

4.1.1. Đối với khối y tế dự phòng

- Định mức bao gồm: Các khoản kinh phí khác để thực hiện nhiệm vụ cung

cấp y tế dự phòng, chi tiền công lao động; chi hoạt động không thường xuyên; chi quản lý, chi khác, như: Điện, nước....

- Định mức không bao gồm: Chi tiền lương và các khoản chế độ, chính sách theo quy định đối với biên chế được giao; phụ cấp đặc thù ngành y tế theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ ngoài định mức chi khác, như: Kinh phí phun tiêu độc khử trùng, mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý sử dụng hiện hành và các nhiệm vụ theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

4.1.2. Mức hỗ trợ và định mức phân bổ kinh phí thực hiện chính sách Bảo hiểm y tế: Căn cứ Điều 4, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, ngân sách địa phương hỗ trợ thêm ngoài quy định của Chính phủ:

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo ngân sách địa phương, hỗ trợ: 30%.
- Học sinh, sinh viên, hỗ trợ: 20%.
- Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, hỗ trợ: 20%.

4.2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh

STT	Loại hình đơn vị	Định mức chi khác (Triệu đồng/học sinh/năm)
I	Sự nghiệp giáo dục	
1	Trung học phổ thông	1,4
2	Trung học phổ thông Chuyên	4,4
3	Trường Dân tộc nội trú	4,4
II	Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	
1	Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật	3,1
2	Các trường cao đẳng chuyên nghiệp	
-	Hệ cao đẳng	1,5
-	Hệ trung cấp	1,4

4.2.1. Định mức trên bao gồm

- Bố trí đủ tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định của các đơn vị sự nghiệp giáo dục.

- Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp như: Phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện, nước, khen thưởng...; Các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên phát sinh hàng năm: Tập huấn nghiệp vụ... ;

- Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; Kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản...

4.2.2. Định mức chi không bao gồm

- Các khoản chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp (*Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm thất nghiệp*); Học bổng học sinh, sinh hoạt phí các đối tượng chính sách. Riêng các khoản chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp của đơn vị sự nghiệp đào tạo - dạy nghề thực hiện theo Khoản 3, Điều 6, Nghị quyết này.

- Nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở giáo dục, kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Kinh phí mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý sử dụng hiện hành và các nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao.

- Hệ đào tạo gồm các chỉ tiêu có ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*trước ngày 31 tháng 10 năm trước của năm dự toán*);

- Kinh phí tuyển sinh đào tạo, bồi dưỡng các chỉ tiêu theo liên kết đào tạo và hệ không có ngân sách nhà nước do các cơ sở đào tạo tự đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Giáo dục - đào tạo; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

- Đào tạo học sinh cử tuyển và học sinh Lào: Thực hiện theo chế độ Nhà nước và Nghị quyết HĐND tỉnh quy định.

Điều 7. Các khoản chi không kết cấu trong định mức từng lĩnh vực

1. Chi phòng chống tệ nạn xã hội và đảm bảo xã hội

Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy; Kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ trong phòng, chống dịch COVID-19; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác.

2. Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh

Bố trí số tiền 10.000 triệu đồng/năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, để thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

3. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Kinh phí thực hiện Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ; Kinh phí đảm bảo an ninh biên giới, đối ngoại; Kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ đặc thù của toàn tỉnh; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại khác của địa phương.

4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ

Phân bổ theo dự toán được ngân sách trung ương giao, trên cơ sở nhiệm vụ khoa học công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chi sự nghiệp kinh tế

Phân bổ theo nhóm nhiệm vụ, đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chính sách: Kinh phí thực hiện các đồ án quy hoạch và nhiệm vụ quy hoạch; Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; Kinh phí công tác duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh theo mức 50 triệu đồng/km; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ xúc tiến, quảng bá khu du lịch quốc gia Mộc Châu theo mức 1.500 triệu đồng/năm; kinh phí thực hiện nhiệm vụ kinh tế khác.

6. Chi hoạt động môi trường: Thực hiện theo chỉ tiêu Trung ương và các nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao.

7. Chi trợ giá đối với các mặt hàng chính sách theo quy định.

8. Chi khác ngân sách

Bao gồm các khoản chi hỗ trợ các đoàn đi công tác nước ngoài, tiếp khách; kinh phí khen thưởng ... căn cứ vào nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

9. Chi trả lãi các khoản vốn vay: Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

10. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

Thực hiện theo dự toán Trung ương giao và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, đảm bảo nguyên tắc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

11. Dự phòng ngân sách cấp tỉnh

Mức bố trí tối thiểu là 2% tổng chi ngân sách cấp tỉnh. Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách, mức bố trí dự phòng đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ

Mục 1
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ,
CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN

Điều 8. Tiêu chí dân số

1. Dân số của từng huyện, thành phố được xác định theo dân số trung bình năm 2022 và dân số từ 1 - 18 tuổi do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) gửi Bộ Tài chính để tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố năm 2022.

2. Phân 04 vùng dân số như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm toàn bộ dân số ở các xã, bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (*xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II*).

Cụ thể: Toàn bộ dân số ở các xã thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc;

b) Vùng khó khăn, gồm:

Dân số ở các xã thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn (*không kể dân số các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II*) được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Vùng đô thị, gồm: Dân số các phường, thị trấn.

d) Vùng khác còn lại, gồm: Dân số các xã còn lại.

3. UBND các huyện, thành phố căn cứ dân số trung bình năm 2022, dân số từ 1 - 18 tuổi nêu tại Khoản 1, Điều này và phân vùng dân số tại Khoản 2, Điều này để xác định và chịu trách nhiệm xác định dân số theo từng vùng.

Điều 9. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo

Số người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được xác định trên cơ sở Quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về số hộ nghèo, cận nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (*chưa bao gồm hộ*

nghèo, hộ cận nghèo xác định theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025).

Mục 2

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ (bao gồm cả xã, phường, thị trấn)

Điều 10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 - 18 tuổi)

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
1. Vùng ĐBKK	5.529.300
2. Vùng khó khăn	3.589.000
3. Đô thị	2.153.600
4. Vùng còn lại	2.764.700

- Định mức phân bổ nêu trên đã tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành. Năm 2022, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương của toàn ngành 81%, tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục 19%, bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ toàn ngành; kinh phí thực hiện chương trình cải cách giáo dục phổ thông và một số khoản chi khác (chưa kể nguồn thu học phí).

- Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương được xác định trên cơ sở biên chế sự nghiệp giáo dục do HĐND tỉnh quyết định năm 2021; căn cứ báo cáo của các huyện, thành phố để xác định đảm bảo đủ chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành.

- Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021 do các huyện, thành phố báo cáo: hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 11. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 - 18 tuổi)

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
1. Vùng ĐBK	18.100
2. Vùng khó khăn	12.900
3. Đô thị	8.900
4. Vùng còn lại	9.100

- Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm chi tiền lương, các khoản có tính chất lương và các hoạt động khác, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cơ sở của Trung tâm chính trị huyện, thành phố theo chế độ quy định.

- Năm 2022, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương 85%, tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ 15%.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: kinh phí đào tạo các lớp sơ cấp lý luận chính trị; trung cấp lý luận chính trị; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, theo Kế hoạch đào tạo của tỉnh.

Điều 12. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại Khoản 2 Điều này)

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
1. Vùng ĐBK	249.700
2. Vùng khó khăn	190.900
3. Đô thị	141.800
4. Vùng còn lại	130.300

2. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) được xác định trên cơ sở: Biên chế hành chính nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội theo Quyết định giao của cấp có thẩm quyền; số lượng cán bộ công chức cấp xã, mức khoán quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; số lượng đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; số lượng cấp ủy viên các cấp do các huyện, thành phố báo cáo; Căn cứ báo cáo của các huyện, thành phố để xác định đảm bảo các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành.

3. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính theo định mức quy định tại Khoản 1 Điều này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa 75%.

4. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Các huyện, thành phố được phân bổ thêm chi quản lý hành chính theo đơn vị hành chính cấp xã theo mức mức 200 triệu đồng/xã, phường, thị trấn

- Các huyện có dân số trung bình dưới 5.000 người/xã, phường, thị trấn hoặc cách xa trung tâm hành chính tỉnh từ 100 km trở lên, được phân bổ thêm 1,5% tổng chi quản lý hành chính.

5. Căn cứ định mức trên và khả năng tăng thu ngân sách, UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định mức phân bổ và giao dự toán cho các cơ quan Đảng, đoàn thể và quản lý nhà nước cấp huyện, cấp xã trên địa bàn.

Điều 13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, phát thanh - truyền hình - thông tấn, thể dục - thể thao

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
1. Vùng ĐBKK	25.000
2. Vùng khó khăn	19.300
3. Đô thị	18.100
4. Vùng còn lại	18.600

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và các hoạt động khác, các khoản kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, văn nghệ; công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; kinh phí thực hiện chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và giải thể thao ... Năm 2022, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương 85%, tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ 15%.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Các huyện có khu, điểm du lịch quốc gia được hỗ trợ 1.500 triệu đồng/huyện ; các huyện, thành phố còn lại được hỗ trợ kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch 500 triệu đồng/huyện, thành phố.

- Kinh phí tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc, kinh phí nhuận bút; kinh phí hoạt động văn nghệ quần chúng của bản, tiêu khu, tổ dân phố.

Điều 14. Tiêu chí, định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
1. Vùng ĐBK	56.600
2. Vùng khó khăn	44.100
3. Đô thị	30.600
4. Vùng còn lại	31.000

- Đối với các huyện, thành phố có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên được tính thêm hệ số 10% theo định mức nêu trên.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021 do các huyện, thành phố báo cáo, gồm:

- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1984 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 15. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2000
1. Vùng ĐBK	46.100
2. Vùng khó khăn	43.400
3. Đô thị	31.600
4. Vùng còn lại	32.400

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí thực hiện Luật DQTV.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo mức 100 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm. Đối với xã biên giới được tính theo mức 250 triệu đồng/xã/năm; xã biên giới tiếp giáp với 02 huyện trở lên của nước CHDCND Lào được tính theo mức 300 triệu đồng/xã/năm.

- Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo mức 200 triệu đồng/xã biên giới/năm.

3. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an ninh - quốc phòng, diễn tập khu vực phòng thủ, nhiệm vụ đảm bảo an ninh biên giới và các nhiệm vụ khác thực hiện nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại, ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các huyện, thành phố theo nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 16. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
1. Vùng ĐBK	9.200
2. Vùng khó khăn	7.600
3. Đô thị	6.100
4. Vùng còn lại	6.350

Định mức phân bổ nêu trên đã đảm bảo kinh phí dịch vụ công ích đô thị gồm: Duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị; dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng đô thị; quản lý và chăm sóc, duy trì cây xanh, hoa cảnh đô thị; duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn trang trí...

Trường hợp dự toán chi sự nghiệp môi trường phân bổ theo tiêu chí dân số thấp hơn kinh phí dịch vụ công ích đô thị, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ cho nhiệm vụ công ích đô thị.

Điều 17. Tiêu chí, định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
1. Vùng ĐBK	46.000
2. Vùng khó khăn	34.500
3. Đô thị	19.550
4. Vùng còn lại	23.000

Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí thực hiện các đồ án quy hoạch và nhiệm vụ quy hoạch; kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Kinh phí trung tâm dịch vụ nông nghiệp, khuyến nông, trung tâm phát triển quỹ đất; kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; sự nghiệp kinh tế khác...

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Phân bổ cho các huyện, thành phố có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 85.000 triệu đồng/đô thị loại II; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới theo mức 30 triệu đồng/km.

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường huyện theo mức 15 triệu đồng/km.

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường xã theo mức 02 triệu đồng/km.

- Hỗ trợ kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ, xóm tại các tổ, bản, tiểu khu thuộc đô thị trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Điều 18. Định mức phân bổ chi khác ngân sách

Phân bổ theo tỷ trọng (*bằng 0,2%*) tổng các khoản chi thường xuyên đã được tính theo định mức phân bổ.

Điều 19. Đối với các huyện, thành phố triển khai các Đề án, Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện một số định hướng theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV (*thành phố Sơn La, huyện Mộc Châu, huyện Mường La, huyện Quỳnh Nhai*)

1. Hỗ trợ 100% kinh phí điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu.

2. Phân bổ thêm 100.000 đồng/người dân khu vực đô thị/năm để thực hiện nhiệm vụ thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, chất độc lĩnh vực y tế; duy tu, sửa chữa công trình phục vụ công tác bảo vệ môi trường (*thành phố Sơn La, huyện Mộc Châu*).

3. Hỗ trợ thêm ngoài định mức 20% chi sự nghiệp kinh tế định mức phân bổ theo tiêu chí dân số để thực hiện chi kinh tế trên địa bàn.

4. Hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết chế văn hóa cơ sở theo mức 05 triệu đồng/nhà văn hóa bản (*huyện Mường La, Quỳnh Nhai*).

Điều 20. Dự phòng ngân sách

1. Dự phòng ngân sách của từng huyện, thành phố là 2% tổng chi ngân sách huyện, thành phố.

2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách huyện, thành phố, căn cứ tình hình thực tế, các huyện, thành phố chủ động bố trí dự phòng ngân sách đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 21. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh

1. Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, mức bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và khả năng thu ngân sách trên địa bàn, tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các huyện, thành phố so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Phương án xử lý trong trường hợp có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách huyện, thành phố tăng thu lớn (*trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2022*)./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định về phân cấp
quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo
Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính
phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31
tháng 12 năm 2017 quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;*

*Xét Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-KTNS ngày 17 tháng 11 năm 2021
của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại
biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Sơn La như sau:

1. Sửa đổi Điều 1, như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định này quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công bao gồm: Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, thuê tài sản công, xử lý tài sản công (*thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại*); thẩm quyền quản lý, xử lý tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Những nội dung khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công chưa quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo các quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các Nghị định của Chính phủ, các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và pháp luật có liên quan về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan của Đảng là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội thuộc địa phương quản lý được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công.

- Doanh nghiệp nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.”

2. Sửa đổi Khoản 2, Điều 2 về mua sắm tài sản công như sau:

“2. Mua sắm tài sản công: Mua sắm tài sản công thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản hiện hành và các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công được phân cấp, như sau:

2.1. Cấp tỉnh

a) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định mua sắm tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh:

- Tài sản có giá trị mua sắm trên 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản đến dưới 5 tỷ đồng /01 đơn vị tài sản.

- Tài sản có tổng giá trị mua sắm từ 5 tỷ đồng/một lần mua sắm đến dưới 10 tỷ đồng/một lần mua sắm.

b) UBND tỉnh quyết định mua sắm tài sản có giá trị mua sắm từ 5 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc có giá trị mua sắm từ 10 tỷ đồng/một lần mua sắm.

c) Giám đốc các sở, ban, ngành và các tổ chức tương đương quyết định mua sắm đối với tài sản, cụ thể:

- Tài sản có giá trị mua sắm từ 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản đến 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

- Tài sản có tổng giá trị mua sắm từ 01 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng/một lần mua sắm.

d) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành quyết định mua sắm tài sản đối với tài sản.

- Tài sản có giá trị mua sắm dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

- Tài sản có tổng giá trị mua sắm dưới 01 tỷ đồng/một lần mua sắm.

2.2. Các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện)

a) Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định mua sắm tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã:

- Tài sản có giá trị mua sắm từ 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản đến 500 triệu đồng/ 01 đơn vị tài sản.

- Tài sản có tổng giá trị mua sắm từ 01 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng/một lần mua sắm.

b) Tài sản có giá trị mua sắm từ trên 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản đến dưới 5 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản; Tài sản có tổng giá trị mua sắm từ 5 tỷ đồng/một lần mua sắm đến dưới 10 tỷ đồng/một lần mua sắm, UBND cấp huyện trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

c) Tài sản mua sắm có giá trị mua sắm từ 5 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc có giá trị mua sắm từ 10 tỷ đồng/một lần mua sắm, UBND cấp huyện xây dựng phương án mua sắm, trình UBND tỉnh quyết định.

d) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quyết định mua sắm:

- Tài sản có giá trị mua sắm đến dưới 300 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

- Tài sản có tổng giá trị mua sắm dưới 01 tỷ đồng/một lần mua sắm.

2.3. Các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã)

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định mua sắm tài sản đối với tài sản:

- Tài sản có giá trị mua sắm dưới 300 triệu đồng /01 đơn vị tài sản.

- Tài sản có tổng giá trị mua sắm dưới 01 tỷ đồng/một lần mua sắm.”

3. Sửa đổi Điều 3 về thẩm quyền quyết định thuê tài sản công, như sau:

“1. Cấp tỉnh

a) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thuê tài sản đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện có giá trị thuê trên 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản/năm.

b) Giám đốc các Sở, ban, ngành và các tổ chức tương đương quyết định thuê tài sản có giá trị thuê từ 500 triệu đồng đến 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản/năm.

c) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành quyết định thuê tài sản có giá trị thuê dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản/năm.

2. Cấp huyện

a) Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thuê tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, cấp xã thuộc huyện quản lý, có giá trị thuê từ 500 triệu đồng đến 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản/năm.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thuê tài sản có giá trị thuê đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản/năm.”

4. Sửa đổi Điều 4 về thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công như sau:

“1. UBND tỉnh quyết định thu hồi tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thu hồi tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp).

- Phương tiện xe ô tô.

- Các tài sản khác có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán trên 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Giám đốc các sở, ban, ngành và các tổ chức tương đương quyết định thu hồi tài sản công có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán đến 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (*trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, phương tiện xe ô tô*).

4. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thu hồi tài sản công có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán đến 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (*trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, phương tiện xe ô tô*).”

5. Sửa đổi Điều 5 về thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công như sau:

“1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định điều chuyển

- Phương tiện xe ô tô.

- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán trên 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

- Tài sản khác có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán trên 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

- Tài sản từ cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội sang cơ

quan Đảng Cộng sản Việt Nam thuộc cấp tỉnh; Tài sản giữa các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; tài sản giữa cấp tỉnh và cấp huyện; tài sản giữa các huyện, thành phố.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành và các tổ chức tương đương có đơn vị trực thuộc, quyết định điều chuyển tài sản công trong nội bộ ngành có nguyên giá theo sổ sách kế toán đến 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, cấp xã có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán đến 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.”

6. Bổ sung Khoản 4, Điều 18, như sau:

“4. Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản còn lại do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp xã ra quyết định tịch thu (*trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Điều này*).”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục kiểm tra các văn bản QPPL của Bộ Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Tư.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bãi bỏ Nghị quyết số 123/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015
của HĐND tỉnh Quy định tiêu thức phân công cơ quan Thuế quản lý
đối với doanh nghiệp thành lập mới năm 2016 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ Chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định
chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 2845/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài
chính ban hành quy định phân công cơ quan thuế quản lý đối với người nộp thuế;*

*Xét Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-KTNS ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ban
Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 123/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh quy định tiêu thức phân công cơ quan Thuế quản lý đối với doanh nghiệp thành lập mới năm 2016 trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ ba thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL của Bộ Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Tờ.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định việc xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Sơn La được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy;

Xét Tờ trình số 210/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Áp dụng đối với các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Sơn La được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có cơ sở thuộc phạm vi điều chỉnh tại Khoản 1 Điều này được đưa vào sử dụng tại thời điểm trước ngày 04 tháng 10 năm 2001.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy và chữa cháy tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy theo hướng ổn định, phát triển phù hợp với quy hoạch.

2. Cơ sở không đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy thì áp dụng quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

3. Việc áp dụng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này phải được cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật. Sau khi cơ sở tổ chức thực hiện xong phải được cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy kiểm tra, xác nhận điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

Điều 3. Quy định việc xử lý đối với cơ sở không đảm bảo yêu cầu về PCCC đưa vào sử dụng trước khi Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực

Các cơ sở được nêu tại Điều 1 phải xử lý để đảm bảo đáp ứng các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy: Lối ra thoát nạn, lối ra khẩn cấp; đường thoát nạn; cầu thang bộ và buồng thang bộ trên đường thoát nạn; việc ngăn chặn sự lan truyền của đám cháy; đường cho xe chữa cháy, bãi đỗ xe chữa cháy và lối tiếp cận cho lực lượng và phương tiện chữa cháy; các thang chữa cháy ngoài nhà; đường ống cấp nước chữa cháy; trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trang bị hệ thống chống sét... theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Điều 4. Nguồn kinh phí và lộ trình thực hiện

1. Nguồn kinh phí

- Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

- Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.

- Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

2. Lộ trình thực hiện

Các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực phải khắc phục xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Sau thời gian trên, các cơ sở không thể khắc phục được điều kiện bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy thì phải thay đổi tính chất hoạt động phù hợp với điều kiện về phòng cháy và chữa cháy của công trình hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện đúng các quy định pháp luật hiện hành, trong đó quy định trách nhiệm cụ thể cho từng ngành, từng cấp và từng đối tượng; xác định rõ lộ trình, kinh phí đảm bảo, thời gian thực hiện theo quy định.

1.2. Xử lý hành chính, tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh trật tự đối với các cơ sở quy định tại Điều 1 không thực hiện hoặc tiếp tục vi phạm quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

1.3. Tổ chức thông tin, tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận của nhân dân và toàn bộ hệ thống chính trị để đảm bảo thực hiện Nghị quyết thực sự hiệu quả.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ ba thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ; Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội; Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Công an; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND Hương (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung và mức hỗ trợ đối với văn nghệ sĩ trên địa bàn tỉnh
Sơn La có tác phẩm đạt giải thưởng cấp khu vực, quốc gia và quốc tế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-VHXXH ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ban Văn hoá - Xã hội của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung và mức hỗ trợ đối với văn nghệ sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La có tác phẩm đạt giải thưởng cấp khu vực, quốc gia và quốc tế.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ đối với văn nghệ sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La hoạt động trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật có tác phẩm đạt giải thưởng cấp khu vực, quốc gia và quốc tế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Văn nghệ sĩ đạt giải thưởng trong các cuộc thi quốc tế được tổ chức ở nước ngoài (*Việt Nam là thành viên*) hoặc do Việt Nam đăng cai tổ chức.

b) Văn nghệ sĩ đạt giải thưởng trong các cuộc thi quốc gia (*toàn quốc*) do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các Hội chuyên ngành về văn học - nghệ thuật của trung ương tổ chức hoặc các bộ, ngành trung ương phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các Hội chuyên ngành về văn học - nghệ thuật của Trung ương tổ chức.

c) Văn nghệ sĩ đạt giải thưởng trong các cuộc thi khu vực do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các Hội chuyên ngành về văn học - nghệ thuật của Trung ương tổ chức hoặc phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức.

3. Điều kiện áp dụng

Văn nghệ sĩ có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Sơn La, được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các Hội chuyên ngành về văn học - nghệ thuật của Trung ương; UBND tỉnh; Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật tỉnh cử tham gia các cuộc thi khu vực, quốc gia và quốc tế hoặc tự đăng ký tham gia các cuộc thi khu vực, quốc gia và quốc tế (*đối với cuộc thi quốc tế phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định tác phẩm*).

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Nội dung hỗ trợ: tác giả, nhóm tác giả có tác phẩm, bộ tác phẩm; công trình, cụm công trình văn học - nghệ thuật: Công trình phê bình, dịch thuật (*văn học - nghệ thuật và nghiên cứu, sưu tầm văn nghệ dân gian*); văn xuôi; thơ tiếng phổ thông; thơ tiếng dân tộc; kịch bản (*sân khấu, phim, lễ hội, chương trình nghệ thuật*); mỹ thuật; nhiếp ảnh; đồ án thiết kế kiến trúc; âm nhạc; múa.

b) Mức hỗ trợ cụ thể

- Mức hỗ trợ cho các tác giả, nhóm tác giả sáng tác tự do (*không sáng tác theo kế hoạch*) có tác phẩm đạt giải:

STT	Nội dung	Mức hỗ trợ (Đơn vị tính: Đồng)
I	GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ	
1	Giải Nhất (A, Vàng)	50.000.000 đồng/giải
2	Giải Nhì (B, Bạc)	40.000.000 đồng/giải
3	Giải Ba (C, Đồng)	30.000.000 đồng/giải
II	GIẢI THƯỞNG QUỐC GIA (TOÀN QUỐC)	
1	Giải Nhất (A, Vàng)	40.000.000 đồng/giải
2	Giải Nhì (B, Bạc)	30.000.000 đồng/giải

STT	Nội dung	Mức hỗ trợ (Đơn vị tính: Đồng)
3	Giải Ba (C, Đồng)	20.000.000 đồng/giải
III	GIẢI THƯỞNG KHU VỰC	
1	Giải Nhất (A, Vàng)	30.000.000 đồng/giải
2	Giải Nhì (B, Bạc)	20.000.000 đồng/giải
3	Giải Ba (C, Đồng)	10.000.000 đồng/giải

- Mức hỗ trợ cho các tác giả, nhóm tác giả sáng tác theo kế hoạch được giao, có tác phẩm đạt giải:

STT	Nội dung	Mức hỗ trợ (Đơn vị tính: Đồng)
I	GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ	
1	Giải Nhất (A, Vàng)	20.000.000 đồng/giải
2	Giải Nhì (B, Bạc)	15.000.000 đồng/giải
3	Giải Ba (C, Đồng)	10.000.000 đồng/giải
II	GIẢI THƯỞNG QUỐC GIA (TOÀN QUỐC)	
1	Giải Nhất (A, Vàng)	15.000.000 đồng/giải
2	Giải Nhì (B, Bạc)	10.000.000 đồng/giải
3	Giải Ba (C, Đồng)	7.000.000 đồng/giải
III	GIẢI THƯỞNG KHU VỰC	
1	Giải Nhất (A, Vàng)	10.000.000 đồng/giải
2	Giải Nhì (B, Bạc)	7.000.000 đồng/giải
3	Giải Ba (C, Đồng)	5.000.000 đồng/giải

- Mức hỗ trợ cho các nghệ sỹ biểu diễn các tác phẩm đạt giải:

STT	Nội dung	Mức hỗ trợ (Đơn vị tính: Đồng)
I	GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ	
1	Giải Nhất (A, Vàng)	10.000.000 đồng/giải
2	Giải Nhì (B, Bạc)	7.000.000 đồng/giải
3	Giải Ba (C, Đồng)	5.000.000 đồng/giải
II	GIẢI THƯỞNG QUỐC GIA (TOÀN QUỐC)	
1	Giải Nhất (A, Vàng)	7.000.000 đồng/giải
2	Giải Nhì (B, Bạc)	5.000.000 đồng/giải

STT	Nội dung	Mức hỗ trợ (Đơn vị tính: Đồng)
3	Giải Ba (C, Đồng)	3.000.000 đồng/giải
III	GIẢI THƯỞNG KHU VỰC	
1	Giải Nhất (A, Vàng)	5.000.000 đồng/giải
2	Giải Nhì (B, Bạc)	4.000.000 đồng/giải
3	Giải Ba (C, Đồng)	2.000.000 đồng/giải

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương đảm bảo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, thanh thiếu niên và nhi đồng;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tư pháp, Cục Kiểm tra Văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; TT HĐND, UBND;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND UBMTTQVN huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 ngày 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 543/TTr-SNN ngày 23 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030 như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam; các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quy định mật độ chăn nuôi: Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030 không vượt quá 1,0 đơn vị vật nuôi (ĐVN) trên ha đất nông nghiệp (ĐVN/ha).

Điều 3. Tổ chức thực hiện**1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1.1. Trên cơ sở quy định mật độ chăn nuôi của vùng Trung du và miền núi phía Bắc được Chính phủ quy định, định kỳ hàng năm rà soát, tham mưu điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với mật độ chăn nuôi của tỉnh.

1.2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện tại các huyện, thành phố đảm bảo mật độ theo quy định. Tổng hợp báo cáo từ các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố định kỳ hoặc đột xuất theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ đầu tư phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các chính sách quy định về đất đai cho các tổ chức, cá nhân phát triển chăn nuôi phù hợp với Quy định này.

4. UBND các huyện, thành phố

4.1. Căn cứ quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh, tổ chức triển khai thực hiện; định hướng xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi của địa phương để điều chỉnh mật độ chăn nuôi phù hợp theo quy định.

4.2. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về mật độ chăn nuôi khi cần thiết.

4.3. Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện mật độ chăn nuôi hàng năm về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, *Mạnh-KT*, 02 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sói
xã Chiềng Ngàm, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-KTNS ngày 17 tháng 11 năm 2021
của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại
biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sói, xã Chiềng Ngàm, huyện Thuận Châu.

1. Cơ cấu nguồn vốn và phân kỳ đầu tư sau điều chỉnh:

Năm 2022 - 2024, tổng cộng 17.220 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh 10.330 triệu đồng.

- Nguồn vốn ngân sách huyện 6.890 triệu đồng.

2. Thời gian thực hiện sau điều chỉnh: Năm 2022 - 2024.

3. Tiến độ thực hiện dự án sau điều chỉnh:

- Năm 2022: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.
- Năm 2023 - 2024: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

4. Các nội dung khác giữ nguyên theo Phụ lục số 03 của Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 2).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dững.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng
Khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 825/TTg-CN ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập, tỉnh Sơn La;

Xét đề Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-KTNS ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La (có nhiệm vụ chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch; Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch được duyệt, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Xây dựng; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**NHIỆM VỤ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU VỰC CỬA
KHẨU QUỐC TẾ LÓNG SẬP, HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Sơn La đang tập trung tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, khai thác tối đa tiềm năng kinh tế cửa khẩu. Việc nâng cấp Cửa khẩu Lóng Sập thành Cửa khẩu Quốc tế tạo điều kiện phát triển kinh tế, dịch vụ, du lịch, xuất nhập khẩu, góp phần thực hiện các mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh và tiểu vùng Tây Bắc.

Thực hiện Nghị quyết số 182/NQ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ nâng cấp Cửa khẩu Lóng Sập trở thành Cửa khẩu Quốc tế với mục tiêu: Phát triển kinh tế Cửa khẩu, cũng như tăng cường giao lưu, thông thương với các nền kinh tế trong khu vực; củng cố tiềm lực quốc phòng, nâng cao sức mạnh quốc gia, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới. Vì vậy, việc lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La là rất cần thiết.

2. Phạm vi nghiên cứu, quy mô lập quy hoạch

2.1. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch

Khu vực lập quy hoạch thuộc địa phận xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp bản Bó Sập;
- Phía Nam giáp đường biên giới Việt - Lào;
- Phía Đông giáp Bó Sập và bản Phiêng Cài;
- Phía Tây giáp bản Bó Sập.

2.2. Quy mô quy hoạch

- Quy mô lập quy hoạch: Khoảng 495 ha.
- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2030 khoảng 5.000 người.

3. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập phải phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển quy hoạch tỉnh thời kỳ 2020 - 2030; Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm

2021 - 2025 của tỉnh, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, các quy hoạch ngành liên quan trên địa bàn tỉnh;

- Đảm bảo sự thống nhất, ổn định, hiệu quả và dài hạn của các chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh; đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành; phát triển hài hòa các địa phương, vùng lãnh thổ;

- Đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối, huy động các nguồn lực bên trong, bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, nhanh và bền vững trên các lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3.2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;

- Phát triển khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập trở thành một cực tăng trưởng kinh tế năng động bền vững của tỉnh Sơn La và vùng kinh tế trọng điểm Tây Bắc;

- Xây dựng khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập trở thành đô thị hiện đại, là trung tâm dịch vụ, du lịch cửa khẩu, trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú; đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao;

- Quốc phòng an ninh được bảo đảm, là phòng tuyến vững chắc bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia;

- Làm cơ sở quản lý đất đai, quy hoạch và các dự án đầu tư xây dựng.

4. Tính chất, chức năng của khu vực lập quy hoạch

4.1. Tính chất

- Là đầu mối giao thông hành lang kinh tế Việt Nam - Lào; điểm trung chuyển hàng hóa, khách du lịch quan trọng trên tuyến quốc lộ 43;

- Là trung tâm kinh tế biên mậu, thương mại, du lịch, dịch vụ, nông nghiệp với các sản phẩm chất lượng cao của tỉnh;

- Là khu du lịch quốc gia có tính chất du lịch, thương mại cửa khẩu;

- Là khu vực cửa khẩu quốc tế có vị trí chiến lược, quan trọng về an ninh, quốc phòng của Sơn La nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung.

4.2. Chức năng

- Khu vực vành đai biên giới và vùng cấm;

- Khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập;

- Khu vực kiểm tra, kiểm soát đảm bảo quốc phòng an ninh;

- Khu trung tâm thương mại, dịch vụ kinh tế cửa khẩu;
- Khu trung tâm hành chính, công trình công cộng;
- Khu dân cư biên giới, trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn;
- Khu vực phụ trợ, cây xanh, vườn hoa và hạ tầng kỹ thuật.

5. Yêu cầu về điều tra đánh giá hiện trạng

- Đánh giá về điều kiện tự nhiên môi trường, hiện trạng về dân số, kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan, các dự án, chương trình đang triển khai.

- Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của khu vực lập quy hoạch.

- Đề xuất những vấn đề cần giải quyết, các thế mạnh cần khai thác làm cơ sở hướng đến mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

6. Yêu cầu về quy hoạch

6.1. Yêu cầu về định hướng phát triển không gian

- Trên cơ sở tính chất, chức năng, hiện trạng của khu vực lập quy hoạch đề xuất phương án quy hoạch nhằm đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa quy hoạch khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập, quy hoạch khu du lịch quốc gia Mộc Châu, quy hoạch tỉnh Sơn La với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý hành chính, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh.

- Đề xuất các định hướng chính, các trục không gian chủ đạo, các điểm nhấn trọng điểm và giải pháp tổng thể về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan khu vực lập quy hoạch.

6.2. Yêu cầu về quy hoạch sử dụng đất

- Đề xuất giải pháp phân bổ quỹ đất theo chức năng phương án chọn; Xác định vị trí, phạm vi, quy mô các khu chức năng (*khu xây dựng mới; khu cải chỉnh trang; khu nâng cấp hoặc di dời; khu vực cần bảo tồn, tôn tạo; khu vực cửa khẩu và khu vực cấm xây dựng...*).

- Chỉ tiêu sử dụng đất: Thực hiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và các quy chuẩn tiêu, chuẩn hiện hành.

- Tính toán quy mô dân số và bố trí đủ các công trình hạ tầng xã hội trong khu vực đáp ứng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật hiện hành.

7. Yêu cầu về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

Xác định các định hướng tổng quát về quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật khung trên toàn huyện, mối liên kết vùng và với các khu vực lân cận, đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng của đô thị. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng được nhu cầu phát triển, gồm: Chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.

8. Quy định quản lý theo quy hoạch khu chức năng

Nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

9. Đánh giá môi trường chiến lược

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các quy định hiện hành.

10. Kinh phí đầu tư và nguồn lực thực hiện

Xác định chương trình, dự án, hạng mục hạ tầng kỹ thuật ưu tiên đầu tư; các dự án cần nêu rõ quy mô đầu tư xây dựng, dự báo nhu cầu vốn và kiến nghị nguồn vốn thực hiện./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh
phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm
vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của
Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng
khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bổ sung thăm dò,
khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam
đến năm 2020;*

*Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 220/TTr-UBND ngày 12 tháng 11
năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-KTNS ngày 17 tháng 11 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp;*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh
phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây
dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Điều chỉnh, mở rộng 01 điểm mỏ đá xây dựng trên địa bàn huyện Mai Sơn đã được quy hoạch tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh (*Phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Điều chỉnh các điểm mỏ cát đã được quy hoạch tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh.

2.1. Điều chỉnh 22 điểm mỏ cát trên địa bàn huyện Sông Mã. Trong đó: Giữ nguyên diện tích điểm mỏ đã được quy hoạch, điều chỉnh tăng diện tích để bố trí, sắp xếp các điểm tập kết cát sau khai thác (*Phụ lục số 02 kèm theo*).

2.2. Điều chỉnh tên địa danh và diện tích 03 điểm mỏ cát xây dựng tại huyện Mường La và huyện Sông Mã (*Phụ lục số 03 kèm theo*).

3. Điều chỉnh danh mục quy hoạch khoáng sản là cát xây dựng sang danh mục quy hoạch khoáng sản là đá xây dựng tại Khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Các Bộ: Xây dựng; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH ĐIỂM MỎ ĐÁ TẠI DANH MỤC QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC
VÀ SỬ DỤNG ĐÁ XÂY DỰNG LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG THƯỜNG TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Định hướng thẩm dò, khai thác giai đoạn 2021 – 2030 (ĐVT: Nghìn m ³)	Tổng diện tích sau điều chỉnh (ĐVT: Ha)	Trong đó		Thẩm quyền cấp phép
					Diện tích đã được quy hoạch (ĐVT: Ha)	Diện tích điều chỉnh tăng (ĐVT: Ha)	
1	Huyện Mai Sơn						
1.1	Khu 3 điểm mỏ đá vôi bản Mé Léch	Xã Cò Nòi	1.500	7,0	3,0	4,0	UBND tỉnh

Phụ lục số 02

ĐIỀU CHỈNH CÁC ĐIỂM MỎ CÁT TẠI DANH MỤC QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CÁT XÂY DỰNG LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030 (ĐVT: nghìn m ³)	Tổng diện tích sau điều chỉnh (ĐVT: ha)	Trong đó		Thẩm quyền cấp phép
					Diện tích điểm mỏ đã quy hoạch (ĐVT: ha)	Diện tích Điểm tập kết (ĐVT: ha)	
1	Huyện Sông Mã						
1.1	Bản Công	Xã Chiềng Sơ	70	2,894	1,674	1,220	UBND tỉnh
1.2	Bản Phụ	Xã Chiềng Khương	260	3,553	2,55	1,003	UBND tỉnh
1.3	Bản Nà Pàn	Xã Nà Nhieu	70	2,036	1,86	0,176	UBND tỉnh
1.4	Bản Hìn	Xã Nà Nhieu	100	3,389	2,39	0,999	UBND tỉnh
1.5	Khu 1 - Bản Trung Châu	Xã Chiềng Cang	200	2,819	2,26	0,559	UBND tỉnh
1.6	Khu 2 - Bản Trung Châu	Xã Chiềng Cang	300	6,589	6,03		
1.7	Khu 1 - Bản Trung Dũng	Xã Chiềng Cang	200	1,912	1,59	0,322	UBND tỉnh
1.8	Bản Bó Bon	Xã Chiềng Cang	150	3,484	2,83	0,654	UBND tỉnh
1.9	Bản Chiềng Xôm	Xã Chiềng Cang	200	4,922	3,27	1,652	UBND tỉnh
1.10	Khu 1 - Bản Mường Tợ	Xã Mường Lầm	70	1,265	0,95	0,315	UBND tỉnh
1.11	Khu 2 - Bản Mường Tợ	Xã Mường Lầm	70	3,375	3,06		
1.12	Mường Nưa II	Xã Mường Lầm	70	6,417	5,85	0,567	UBND tỉnh
1.13	Bản Mâm, bản Luán II	Xã Chiềng Sơ	70	12,41	12,29	0,120	UBND tỉnh
1.14	Bản Tân Tiến	Xã Chiềng Sơ	70	9,009	5,991	3,018	UBND tỉnh

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030 (ĐVT: nghìn m ³)	Tổng diện tích sau điều chỉnh (ĐVT: ha)	Trong đó		Thẩm quyền cấp phép
					Diện tích điểm mở đã quy hoạch (ĐVT: ha)	Diện tích Điểm tập kết (ĐVT: ha)	
1.15	Bản Hồng Phong	Xã Nà Nghiu	120	8,601	8,52	0,081	UBND tỉnh
1.16	Bản Nà Hin	Xã Nà Nghiu	130	3,83	3,78	0,050	UBND tỉnh
1.17	Bản Nà Lù	Xã Nà Nghiu	100	2,38	2,18	0,200	UBND tỉnh
1.18	Bản Cánh Kiến	Xã Nà Nghiu	100	11,15	10,942	0,208	UBND tỉnh
1.19	Bản Púng	Xã Chiềng Khoang	250	19,62	18,9	0,720	UBND tỉnh
1.20	Khu 2 - bản Trung Dừng	Xã Chiềng Cang	200	4,902	4,83	0,072	UBND tỉnh
1.21	Bản Đáu Mường	Xã Chiềng Cang	200	7,205	7,07	0,135	UBND tỉnh
1.22	Bản Hong Ngay	Xã Chiềng Cang	250	10,637	9,77	0,867	UBND tỉnh

Phụ lục số 03
ĐIỀU CHỈNH TÊN, DIỆN TÍCH ĐIỂM MỎ CÁT TẠI DANH MỤC QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC
VÀ SỬ DỤNG CÁT XÂY DỰNG LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích đã quy hoạch (ĐVT: Ha)	Tên địa danh điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh (ĐVT: Ha)	Ghi chú
1	Huyện Mường La					
1	Bản Nà Sàng	Xã Chiềng Hoa	13,411	Xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm	13,164	Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
2	Huyện Sông Mã					
2.1	Bản Hin	Xã Nà Nghịu	2,39	Khu 1- bản Nà Hin	Giữ nguyên	Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND
2.2	Bản Nà Hin	Xã Nà Nghịu	3,78	Khu 2-bản Nà Hin	Giữ nguyên	Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/CT-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2021

CHỈ THỊ

Về tăng cường công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo trên địa bàn tỉnh Sơn La

Trong thời gian qua, công tác triển khai, thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, sử dụng pháo (*sau đây viết gọn là Nghị định số 137/2020/NĐ-CP*) đã được các sở, ban, ngành, đoàn thể, cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện; từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo, góp phần giữ vững, ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, tình trạng tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ nhất là tội phạm mua bán trái phép chất ma túy có sử dụng vũ khí “nóng”; sử dụng vật liệu nổ công nghiệp khai thác khoáng sản trái phép; sử dụng súng săn, súng tự chế để săn bắn và các hành vi mua bán, tàng trữ, đốt pháo nổ trái phép vẫn còn xảy ra, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Để tăng cường công tác quản lý Nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo, xác định rõ vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và nâng cao nhận thức của các tầng lớp quần chúng nhân dân, từ đó huy động sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong tình hình hiện nay, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ thị:

1. Người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tiếp tục tổ chức quán triệt, triển khai sâu rộng Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 137/2020/NĐ-CP đến toàn thể cán bộ, đảng viên và các tầng lớp quần chúng nhân dân trên địa bàn. Chỉ đạo thực hiện quyết liệt công tác quản lý, phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo trên từng địa bàn, lĩnh vực phụ trách, huy động cả hệ thống chính trị và nhân dân tham gia thực hiện.

2. Công an tỉnh

- Chủ trì, tham mưu với UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả chức năng quản lý Nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND huyện, thành phố tổ chức triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 137/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. Định kỳ tổng hợp tình hình, báo cáo đề xuất với UBND tỉnh phương hướng, nhiệm vụ triển khai theo từng giai đoạn, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công tác quản lý Nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; đẩy mạnh cải cách hành chính trong công tác đăng ký, quản lý, thường xuyên duy trì hoạt động thanh tra, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn cơ quan, tổ chức được phép trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo chấp hành nghiêm túc các quy định định của pháp luật trong quá trình quản lý, sử dụng. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và các cá nhân thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

- Chủ động xây dựng kế hoạch mở các đợt cao điểm tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp và đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường tuần tra, kiểm soát, phát hiện, bắt giữ, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo. Riêng thời gian trước, trong và sau Tết Nguyên đán hàng năm, huy động tối đa lực lượng xuống địa bàn cơ sở để nắm tình hình, kiểm tra, tổ chức tuần tra, kiểm soát khép kín địa bàn, kịp thời bắt giữ, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, nhất là hành vi đốt pháo nổ trái phép trước, trong và sau Tết Nguyên đán.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh

- Phối hợp với UBND và cơ quan Công an các cấp tuyên truyền, vận động thu gom, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo trong lực lượng vũ trang thuộc phạm vi quản lý, trên địa bàn phụ trách; hướng dẫn chỉ đạo kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác tiếp nhận, thu gom, vận chuyển, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo thuộc thẩm quyền. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, nắm tình hình quản lý địa bàn, đối tượng, kịp thời phát hiện, điều tra, xử lý nghiêm các hành vi mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện việc vận chuyển, tổ chức bắn pháo hoa nổ đảm bảo an toàn và đúng quy định khi có kế hoạch bắn pháo hoa nổ của địa phương.

4. Sở Công thương: Chủ trì, thực hiện tốt các nội dung công tác quản lý Nhà nước về vật liệu nổ công nghiệp. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn; tổ chức thẩm định, cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; tập huấn, sát hạch kiến thức kỹ thuật an toàn trong công tác bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ để phát hiện, kịp thời chấn chỉnh hạn chế, thiếu sót và xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm.

5. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La

- Theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường tuyên truyền, phổ biến Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành, trên các phương tiện thông tin đại chúng; chú trọng công tác tuyên truyền để các cơ quan, tổ chức và nhân dân hiểu, nhận thức rõ, nhận thức đúng các quy định về quản lý, sử dụng pháo, trong đó tập trung vào các nội dung mới trọng tâm như: Các hành vi bị nghiêm cấm; khái niệm pháo hoa, pháo nổ, pháo hoa nổ; các loại pháo được sử dụng, trường hợp được sử dụng, điều kiện được sử dụng; hậu quả, tác hại và hình thức xử lý đối với các hành vi mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng pháo trái phép... Kịp thời đưa tin, bài nêu gương, biểu dương những tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện các nội dung công tác này.

- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La mở các chuyên trang, chuyên mục, tăng cường thời lượng phát sóng, tuyên truyền tin, bài, phóng sự liên quan đến công tác quản lý Nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

6. Sở Tư pháp (*cơ quan thường trực Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh*): tiếp tục phối hợp với các ngành liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động nhân dân chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; chủ động xây dựng, đổi mới nội dung, biện pháp, hình thức tuyên truyền phù hợp, thiết thực với đặc điểm địa bàn, tính chất và tâm lý của từng vùng, từng dân tộc, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới; hướng dẫn đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo đến công chức, viên chức, người lao động và nhân dân nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các quy định của pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo trong hệ thống các trường học, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn các trường học, cơ sở giáo dục tổ chức các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi tìm hiểu pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; tổ chức cho học sinh, sinh viên, phụ huynh học sinh, sinh viên ký cam kết không mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo trái phép; có hình thức xử lý, kỷ luật nghiêm khắc đối với học sinh, sinh viên cố tình vi phạm; xem xét, quy trách nhiệm liên đới đối với Giáo viên chủ nhiệm, Ban Giám hiệu nhà trường nếu để xảy ra tình trạng tàng trữ, sử dụng trái phép các loại pháo trong học sinh, sinh viên.

8. Sở Tài chính tiếp tục phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu với cấp có thẩm quyền bảo đảm kinh phí phục vụ cho việc tổ chức triển khai, thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 137/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành tại địa phương.

9. Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất hình thức khen thưởng, động viên các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, vận động toàn dân tích cực tham gia thu gom, giao nộp và phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; xem xét, xử lý trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, đơn vị thực hiện chưa tốt, để xảy ra vi phạm trong thực hiện các nội dung công tác này.

10. UBND huyện, thành phố

- Tổ chức triển khai, thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo trên phạm vi địa bàn quản lý; chỉ đạo các phòng, ban, ngành, đoàn thể, UBND cấp xã phối hợp tuyên truyền phổ biến Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 137/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành; tăng cường công tác quản lý, thường xuyên mở các đợt cao điểm vận động nhân dân giao nộp, đấu tranh, với các hành vi vi phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

- Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, vận động quần chúng nhân dân tích cực tham gia phát hiện, tố giác hành vi vi phạm liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; tổ chức cho các cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân ký cam kết không mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các loại pháo, nhất là các thời điểm trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán hàng năm.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo tại địa bàn cơ sở; kịp thời phát hiện, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và khắc phục những thiếu sót trong quá trình thực hiện; kịp thời biểu dương, khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình thực hiện.

11. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục phối hợp, chặt chẽ với Cơ quan điều tra các cấp trong điều tra, truy tố, xét xử các vụ việc vi phạm liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; hướng dẫn Cơ quan điều tra các cấp áp dụng Bộ luật Tố tụng hình sự để tiến hành điều tra, truy tố, xét xử đối với hành vi sản xuất, buôn bán, tàng trữ, vận chuyển pháo nổ, pháo hoa nổ theo thủ tục rút gọn để kịp thời tuyên truyền, giáo dục, phòng ngừa chung.

12. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động các thành viên, hội viên, đoàn viên và các tầng lớp quần chúng, nhân dân chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; tổ chức cho các thành viên, hội viên đoàn viên ký cam kết không mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo, đồng thời chủ động phát hiện báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện các hành vi vi phạm.

13. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả gửi về Công an tỉnh (*qua Phòng Cảnh sát QLHC về TTXH, số điện thoại 069.2680.389*) **trước ngày 15 tháng 12** để theo dõi, tổng hợp chung. Địa phương, đơn vị nào trong phạm vi quản lý để xảy ra tình trạng đốt pháo nổ, pháo hoa nổ trái phép trước, trong và sau các dịp lễ, Tết gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự thì người đứng đầu địa phương, đơn vị đó phải chịu trách nhiệm trước các quy định pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh.

Giao Công an tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thực hiện Chỉ thị này, tổng hợp tình hình, kết quả báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Công an (*để b/c*);
- Thường trực Tỉnh ủy (*để b/c*);
- Thường trực HĐND tỉnh (*b/c*);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng, Bộ Công an;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP UBND tỉnh phụ trách NC;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC, ĐH30b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/CT-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 12 năm 2021

CHỈ THỊ

Về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022

Năm 2021, các cấp, các ngành, UBND các huyện, thành phố đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (*Sau đây viết tắt THPTK, CLP*) theo Luật THPTK, CLP; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Quyết định số 2276/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CLP năm 2021; theo đó Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 về Chương trình THPTK, CLP tỉnh Sơn La năm 2021, Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2020 về đẩy mạnh THPTK, CLP năm 2021.

Qua một năm thực hiện công tác THPTK, CLP trên địa bàn tỉnh, cơ bản đã đạt được kết quả quan trọng trong một số lĩnh vực như: Quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước; quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước... góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn một số mặt còn tồn tại, hạn chế chưa được khắc phục triệt để, dẫn đến một số nội dung chưa đảm bảo chương trình, kế hoạch, không đạt mục tiêu đề ra.

Nhằm phát huy kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế trong THPTK, CLP năm 2021, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền tới toàn thể cán bộ công chức, viên chức, người lao động và nhân dân về Luật THPTK, CLP và các văn bản hướng dẫn thực hiện (*Nghị định số 84/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 188/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính*); Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh THPTK, CLP. Việc triển khai thực hiện công tác THPTK, CLP, phải gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá XII của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ chính trị về “*Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”.

2. Tăng cường công tác quản lý nguồn thu ngân sách trên địa bàn, nhất là thu nội địa theo hướng tích cực, thực hiện có hiệu quả chính sách bồi dưỡng, khai thác nguồn thu ổn định, bền vững; tăng cường khai thác nguồn thu mới, để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó ưu tiên tăng đầu tư xã hội và tạo đà cho bước phát triển các năm tiếp theo.

3. Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách; quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định trong các khâu phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách. Chỉ bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ thật sự cần thiết, quan trọng, cấp bách. Rà soát bãi bỏ các chính sách không phù hợp, gây lãng phí ngân sách; không ban hành các chính sách mới khi chưa cân đối bố trí được nguồn kinh phí thực hiện. Thu hồi, điều chỉnh kịp thời các khoản kinh phí chậm thực hiện hoặc không triển khai sang mục tiêu, nhiệm vụ khác hay chuyển về ngân sách các cấp để tập trung nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thực hiện nghiêm cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ và tài chính của đơn vị sự nghiệp công. Tiếp tục triển khai thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp lại cơ cấu bộ máy và đội ngũ cán bộ công chức, viên chức theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương khoá XII.

- Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính. Đẩy mạnh khoán chi hành chính, thắt chặt các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tiếp khách, lễ hội, lễ kỷ niệm ...

4. Chống lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản

- Thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

- Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án trọng điểm của tỉnh, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đảm bảo đầu tư tập trung, tránh dàn trải, phân tán; xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản, không để phát sinh nợ mới.

- Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả; thực hiện cắt bỏ những dự án chưa thực sự cần thiết, cấp bách; kiểm soát số

lượng các dự án khởi công mới, bảo đảm từng dự án khởi công mới phải có giải trình cụ thể về sự cần thiết, hiệu quả đầu tư và sự tuân thủ các quy định pháp luật. Chỉ giao kế hoạch vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, do nguyên nhân khách quan phải trình HĐND cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

- Tăng cường các biện pháp THTK, CLP trong tất cả các khâu của quá trình thực hiện dự án đầu tư. Tập trung chỉ đạo giải quyết dứt điểm các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư lãng phí, kém hiệu quả và xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Trong quản lý, sử dụng tài sản công: Đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản chi tiết thi hành Luật; Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Đẩy mạnh việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định. Kiên quyết thu hồi diện tích nhà, đất sử dụng không đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức; sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định.

- Thực hiện hiệu quả công tác quản lý, sử dụng và khai thác đối với các loại tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Việc thực hiện quản lý, bảo trì, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng bảo đảm công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá.

- Thực hiện mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định.

6. Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật Đất đai, quy hoạch sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật về sử dụng đất. Thực hiện nghiêm việc xử lý, thu hồi diện tích đất, mặt nước sử dụng lãng phí, kém hiệu quả và không đúng quy định của pháp luật.

- Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; cân đối giữa khai thác và dự trữ khoáng sản, phát triển bền vững công nghiệp khai

khoáng gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thực hiện nghiêm các quy định về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản.

- Xử lý triệt để các cơ sở sử dụng lãng phí năng lượng, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; kiểm soát chặt chẽ cơ sở tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các nguồn xả thải; tập trung xử lý rác thải đô thị, nông thôn, nhân rộng mô hình xử lý rác thải hiệu quả, bền vững.

7. Tiếp tục đổi mới, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức. Đẩy mạnh tinh giản biên chế, cải cách quản lý biên chế theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước gắn với công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

8. Trong quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách: Đẩy mạnh việc rà soát, sắp xếp và tăng cường quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách theo quy định tại Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ để giảm dần số lượng, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động của các quỹ tài chính Nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực tài chính quốc gia.

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong quản lý, sử dụng các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định nhằm đảm bảo đồng bộ, thống nhất và phù hợp với thực tế và hệ thống pháp luật.

- Tăng cường công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

9. Trong quản lý vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: Quản lý, sử dụng theo đúng mục tiêu, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức, nội dung hỗ trợ đầu tư và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, của chương trình, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

- Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia chỉ được quyết toán sau khi đã được nghiệm thu kết quả thực hiện; đối với nội dung không được nghiệm thu hoặc nguồn vốn đã giao không sử dụng, phải nộp trả ngân sách cấp trên, người có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình phải báo cáo, làm rõ nguyên nhân và xác định trách nhiệm cụ thể, để xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng kinh phí có trách nhiệm xác định mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí; xây dựng kế hoạch, biện pháp và tổ chức thực hiện nhằm đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí; thực hiện kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chương trình và mục tiêu, chỉ tiêu đề ra, kịp thời phát hiện các trường hợp lãng phí để xử lý theo quy định của pháp luật.

10. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp: Đẩy mạnh quá trình sắp xếp cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước theo đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm năng lượng, vật tư, chi phí đầu vào; ứng dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hóa, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, phải đăng ký và thực hiện tiết giảm chi phí quản lý (*từ 5% trở lên*), trong đó, tiết giảm tối đa chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chi chiết khấu thanh toán, chi phí năng lượng.

- Tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực kinh doanh chính, chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải, bảo đảm đầu tư có hiệu quả. Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường.

- Đổi mới mô hình và nâng cao hiệu quả giám sát tài chính doanh nghiệp; chủ động đổi mới, áp dụng công nghệ mới, cải tiến quy trình sản xuất, quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Nhà nước.

11. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, báo cáo đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP thuộc ngành, lĩnh vực được giao phụ trách giai đoạn 2016 - 2021, gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, trình UBND tỉnh ban hành Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật THTK, CLP của địa phương giai đoạn 2016 - 2021, gửi Đoàn giám sát Quốc hội khoá XV theo đúng thời gian quy định (*Công văn số 07/ĐGS-TCNS ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Đoàn giám sát Quốc hội khoá XV*).

12. Tổ chức thực hiện

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước; Chủ tịch UBND cấp xã; Giám đốc các Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được UBND tỉnh thành lập, chỉ đạo bộ phận chuyên môn xây dựng và ban hành Chương trình hành động về THTK, CLP năm 2022 thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý; Đồng thời quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nghiêm túc thực hiện. Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện THTK, CLP với cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Cơ quan thanh tra Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, thanh tra các sở, ban ngành hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về THTK, CLP đối với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

Trong kế hoạch thanh tra hàng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt lưu ý một số nội dung, lĩnh vực trọng điểm kiểm tra, thanh tra như: Quản lý, sử dụng đất đai; Tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công; Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc; Mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại; trang thiết bị làm việc; trang thiết bị y tế, thuốc phòng bệnh, chữa bệnh phục vụ hoạt động của các cơ sở y tế do ngân sách Nhà nước cấp kinh phí; Thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; Quản lý, sử dụng và khai thác tài nguyên, khoáng sản.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành phối hợp chặt chẽ với cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố, hoàn thiện báo cáo đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP thuộc ngành, lĩnh vực được giao phụ trách giai đoạn 2016 - 2021 theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 3622/UBND-TH ngày 25 tháng 10 năm 2021.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; các đoàn thể tổ chức chính trị - xã hội nghiêm túc quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị này, tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò giám sát của nhân dân đối với hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước; Chủ tịch UBND cấp xã; Giám đốc các Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được UBND tỉnh thành lập, thực hiện nghiêm túc nội dung Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Đài phát PT-TH tỉnh; Báo Sơn La;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 350 bản.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com